CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 23 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***381 896***	***113 774***	***268 122***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**40 910**	**6 137**	**34 773**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***7 799***	***6 137***	***1 662***			
1		KDT HÀ BẮC	19/05	896/05	31/05	BN 1136	BÙN 3B	1 350	1 343	7	21/05	TD	
2		THAN MIỀN NAM	22/05	916/05	31/05	STAR 01	CÁM 5A.1	1 750	1 684	66	21/05		
							CỤC 4A.2	1 400	1 393	7	21/05		
3		KDT HÀ BẮC	20/05	907/05	31/05	BN 1939	BÙN 3B	1 199	861	338	DỞ	TD	
4		ĐT TMDV VINACMOMIN	06/05	827/05	21/05	BN 1997	CỤC XÔ 1C	1 050	311	739	DỞ	TD	
5		DTTM DV VINACOMIN	22/05	827/05	31/05	BN 1997	CỤC XÔ 1C	1 050	546	504	DỞ	TD	GIA HẠN L1
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***33 111***		***33 111***			
1		KDT BẮC THÁI	29/04	572/04	30/04	HD 2095	CÁM 1	1 988		1 988		TD	GIA HẠN L1
2		KDT BẮC THÁI	29/04	573/04	30/04	BN 2022	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
3		KDT BẮC THÁI	29/04	574/03	30/04	BN 1958	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
4		CROMIT THANH HOÁ	30/04	614/04	29/04	BN 2565	BÙN 3A	1 958		1 958		TD	GIA HẠN L1
5		CROMIT THANH HOÁ	30/04	615/04	29/04	BN 2395	BÙN 3B	1 969		1 969		TD	GIA HẠN L1
6		CP VTT VINACOMIN	02/05	808/05	16/05	BN 0988	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
7		XD CN MỎ	04/05	815/05	19/05	BN 1459	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
8		DVVT QUẢNG NINH	05/05	816/05	20/05	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
9		CP HÀNG HẢI VN	12/05	818-B/05	20/05	BN 2616	BÙN 3B	1 700		1 700		TD	THAY TBGT SỐ 818/05 NGÀY 05/05/2025
10		ĐT TMDV VINACOMIN	06/05	832/05	21/05	BN 2122	CÁM 4B.1	2 000		2 000		TD	
11		THAN SÔNG HỒNG	22/05	834/05	21/05	BN 1858	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	GIA HẠN L1
12		VTT VINACOMIN	07/05	838/05	22/05	BN 1336	CỤC XÔ 1C	1 020		1 020		TD	THAY TBGT SỐ 808/05 NGÀY 02/05/2025
13		DVVT QUẢNG NINH	07/05	841/05	22/05	BN 2228	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
14		CROMIT THANH HOÁ	08/05	843/05	14/05	NĐ 2926	BÙN 3B	1 408		1 408		TD	
15		ĐIỆN NGHI SƠN	10/05	857/05		TRƯỜNG SA 126	CÁM 5A.10	5 250		5 250			
16		KDT NINH BÌNH	14/05	878/05	31/05	BN 8519	CÁM 4A.1	3 005		3 005			
17		THAN UÔNG BÍ	14/05	880/05	31/05	BN 1886	BÙN 3B	900		900		TD	THAY TBGT SỐ 860/05 NGÀY 11/05/2025
18		KDT CẦU ĐUỐNG	15/05	884/05	31/05	BN 2056	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
19		KDT BẮC THÁI	15/05	885/05	31/05	BN 1368	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
20		KDT BẮC THÁI	18/05	892/05	31/05	BN 0746	CÁM 1	750		750		TD	THAY TBRT SỐ 572/03 NGÀY 29/04/2025
21		V-TRACO	21/05	914-B/05	31/05	BN 0979	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	Thay TBGT số 914/05 ngày 21/05/2025
22		KDT HAI PHONG	22/05	915/05	31/05	BN 1348	CÁM 4B.1	993		993		TD	
	Tàu chuyển tải							**228 800**	**71 925**	**156 875**			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 23 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đang làm hàng							***96 400***	***71 925***	***24 475***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	12/05	865/05		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000	46 030	- 30	22/05		TTCO: 10.028,26 - TTHG:36.001,63
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	12/05	870/05		QUANG VINH 188	CÁM 5A.14	22 800	18 600	4 200	DỞ		KDT CP:10.800 - CLM:12.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	19/05	898-B/05		PACIFIC 01	CÁM 6A.1	27 600	7 295	20 305	DỞ		TTHG:20.000 - KVCP:7.700
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***132 400***		***132 400***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	19/05	899/05		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	40 700		40 700			TTCO: 25.000 - CLM:5.000 - CP KDT:5.000 - KVCP:5.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/05	911/05		SUN GOLD	CÁM 6A.1	43 300		43 300			TTCO:23.300 - TTHG:20.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/05	912/05		HẢI NAM 82	CÁM 6A.1	48 400		48 400			
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**60 958**	**7 433**	**53 525**			
	Tàu đã làm hàng							***9 632***	***7 433***	***2 199***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	19/5	944	31/5	QN - 1043	CÁM 5B.14	2 400	2 388	12	22/5		
2		CẦU ĐUỐNG	20/5	1 026	31/5	BN - 2397	CỤC 1B	1 000	996	4	22/5	TD	
3		CP VT THUỶ	20/5	1 003	31/5	BN - 1798	CỤC 1B	1 050	1 039	11	22/5	TD	
4		COALIMEX	22/5	1 129	31/5	HOÀNG GIA 216	CÁM 7B	3 200	2 001	1 199	DỞ	PTCB	
5		COALIMEX	21/5	1 070	31/5	BN - 1818	CÁM 8A	1 982	1 009	973	DỞ	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***51 326***		***51 326***			
1		CP DVVT QNINH	01/5	1482/4	15/5	BN - 2699	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
2		CP VT&KD THAN	29/4	1 493	30/4	BN- 1879	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
3		CP ĐTTM&DV	29/4	1 499	30/4	BN - 1468	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
4		COALIMEX	10/5	1511/4	25/5	HD - 2528	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
5		SX&TM THAN UÔNG BÍ	29/4	1 516	30/4	BN - 1997	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
6		MIỀN NAM	29/4	1 520	30/4	THÀNH AN 45	CÁM 8A	1 945		1 945		TD	
7		CROMIT THANH HOÁ	29/4	1 531	30/4	NB - 8881	CÁM 8A	1 035		1 035		TD	
8		COALIMEX	29/4	1 532	30/4	BN - 0988	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
9		COALIMEX	29/4	1 535	30/4	BN - 2023	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	
10		COALIMEX	30/4	1 542	30/4	BN - 2128	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
11		XD CN MỎ	30/4	1 544	30/4	BN - 2228	CÁM 8A	1 050		1 050		TD	
12		COALIMEX	30/4	1 675	30/4	BN - 2646	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
13		CP DVVT QNINH	06/5	227	21/5	BN - 1936	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
14		CP ĐTTM&DV	07/5	259	22/5	BN - 1835	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
15		CP VT THUỶ	07/5	260	22/5	BN - 1296	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
16		CP HÀNG HẢI VN	08/5	335	23/5	BN - 2006	CÁM 8A	1 048		1 048		TD	
17		HẢI PHÒNG	08/5	344	23/5	HD - 7688	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 23 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
18		CP HÀNG HẢI VN	09/5	382	24/5	BN - 1818	CÁM 8A	1 982		1 982		TD	
19		CP ĐTTM&DV	10/5	414	24/5	BN - 1996	CÁM 8A	2 096		2 096		TD	
20		MIỀN BẮC	10/5	487	25/5	HD - 3529	CÁM 7C	2 300		2 300		PT CB	
21		CP ĐTTM&DV	10/5	490	22/5	BN - 1839	CỤC 1B	1 020		1 020		TD	
22		CP DVVT QNINH	11/5	525	25/5	BN - 1368	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
23		COALIMEX	13/5	595	27/5	BN - 1758	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
24		CP ĐTTM&DV	15/5	738	22/5	BN - 2269	CÁM 8A	10 000		10 000		TD	
25		CẦU ĐUỐNG	17/5	854	31/5	BN - 2225	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
26		CP VT&KD THAN	19/5	957	31/5	BN - 1799	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
27		CP VT THUỶ	20/5	1 014	31/5	BN - 2112	CỤC 1B	950		950		TD	
28		SÔNG HỒNG	20/5	1 015	31/5	BN - 1865	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
29		CP DVVT QNINH	21/5	1 042	31/5	BN - 2339	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	
30		NINH BÌNH	21/5	1 043	31/5	BN - 0869	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
31		CP ĐTTM&DV	21/5	1 051	31/5	BN - 1959	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
32		THANH HOÁ	22/5	1 118	31/5	BN - 1089	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
33		CP VT&KD THAN	22/5	1 119	31/5	BN - 1296	CÁM 8A	1 150		1 150		TD	
34		HÀ NỘI	22/5	1 120	31/5	BN - 2228	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**11 234**	**9 019**	**2 215**			
	Tàu đã làm hàng							***9 704***	***9 019***	***685***			
1		COALIMEX		1 012		QN 9826	CÁM 8A	1 000	997	3	22/5	TD	
2		ĐLDK HÀ TĨNH		3 120		QN 1176	Cám 5a.14	2 916	2 598	318	21/5		
3		ĐLDK HÀ TĨNH		3 133		SƠN HẢI 09	Cám 5a.14	3 420	3 060	360	22/5		
4		ĐIỆN PHẢ LẠI		943		TĐ 88-3	Cám 5a.14	2 368	2 363	5	22/5		
	Tàu đã làm lệnh							***1 530***		***1 530***			
1		DVVT QUẢNG NINH	20/05	1 011	31/05	BN 0808	CÁM 8C	1 530		1 530		TD	
IV	**KHO CẢNG KM6**							**19 994**	**9 661**	**10 333**			
	Tàu đã làm hàng							***9 690***	***9 661***	***29***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN (PACIFIC 01)	20/5	3 135		SƠN HẢI 08	Cám 6a.1	3 420	3 414	6	22/5		
2		KDT HẢI PHÒNG	21/5	1 062	31/5	QN 8259	Cám 6a.1	1 690	1 685	5	22/5	CBPT	
3		KDT HẢI PHÒNG	21/5	1 064	31/5	QN 9379	Cám 6a.1	1 920	1 914	6	22/5	CBPT	
4		XNK THAN VINACOMIN	21/5	1 074	31/5	QN 4438	Cám 5a.1	1 210	1 205	5	22/5	CBPT	
5		XNK THAN VINACOMIN	22/5	1 122	31/5	QN 6798	Cám 5a.1	1 450	1 443	7	22/5	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***10 304***		***10 304***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 23 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		THAN SÔNG HỒNG	20/5	987	31/5	BN 1809	Don 8a	1 040		1 040			
2		VTT VINACOMIN	20/5	1013	31/5	QN 8134	Don 8b	1 020		1 020			
3		THAN MIỀN NAM	21/5	1 050	31/5	STAR 01	Cục 4a.2	1 400		1 400			
							Cám 5a.1	1 750		1 750			
4		THAN MIỀN NAM	21/5	1 069	31/5	QUANG HUY 36	Cục 4a.2	1 300		1 300			
							Cám 5a.1	1 500		1 500			
5		ĐIỆN VĨNH TÂN (PACIFIC 01)	22/5	3 172		SƠN HẢI 07	Cám 6a.1	2 294		2 294			
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**10 000**	**1 600**	**8 400**			
	Tàu đã làm hàng							***5 000***	***800***	***4 200***			
1		NAM PHI	16/05	2 842		KUMBERLY 1	CỤC 4A.3	5 000	800	4 200	DỞ		
	Tàu đã làm lệnh							***5 000***	***800***	***4 200***			
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**10 000**	**8 000**	**2 000**			
	Tàu đã làm hàng							***10 000***	***8 000***	***2 000***			
1		ÚC		CLM		MV AQUAGRACE		10 000	8 000	2 000	DỞ		TTCO:10.000
2		NAM PHI		CLM		MV GO YUAN 82		10 000	4 090	5 910	DỞ		TTCO:10.000
	Tàu đã làm lệnh												